

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1947/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Nhà giảng đường Khoa học tự nhiên
và Khoa học xã hội, Trường Đại học Hồng Đức.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 17/2013/TT-BXD ngày 31/10/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng; Thông tư số 75/2014/TT-BTC ngày 12/6/2014 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế công trình xây dựng; Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh về việc công bố điều chỉnh giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 93/CV- HĐND ngày 09/3/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng công trình: Nhà giảng đường Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội, Trường Đại học Hồng Đức;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2673/SXD-HĐXD ngày 31/5/2016, kèm theo hồ sơ thẩm định Dự án đầu tư xây dựng công trình: Nhà giảng đường Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội, Trường Đại học Hồng Đức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình: Nhà giảng đường Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội, Trường Đại học Hồng Đức, với các nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng công trình Nhà giảng đường Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội, Trường Đại học Hồng Đức.

2. Nhóm dự án, loại, cấp quy mô công trình: Dự án nhóm B, loại công trình dân dụng cấp III.

3. Chủ đầu tư: Trường Đại học Hồng Đức.

4. Địa điểm xây dựng: Tại vị trí xây dựng Nhà giảng đường Khoa Kinh tế- Quản trị kinh doanh, mặt bằng số 169/XD/UB ngày 04/10/2002 của UBND tỉnh.

5. Quy mô và nội dung đầu tư:

5.1. Hạ tầng kỹ thuật.

a) *San nền:* Theo phương pháp đường đồng mức; đắp cát toàn bộ công trình, hệ số đầm chặt $K=0,95$; cos cao độ san nền cao nhất là +4,8m, cos cao độ san nền thấp nhất là +4,30m.

b) *Cấp, thoát nước ngoài nhà:*

- Nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn nước qua bể nước ngầm, sau đó được dẫn đến các công trình, hệ thống đường ống cấp nước ngoài nhà sử dụng ống nhựa chịu nhiệt HDPE; nước cấp cho hòng chữa cháy được lấy từ trạm bơm cấp nước chữa cháy của trường, ống cấp nước cứu hỏa ngoài nhà bằng ống kẽm D50-62;

- Hệ thống thoát nước ngoài nhà bằng các rãnh thoát nước B300 xây gạch vữa xi măng mác 50, có nắp bằng tấm đan BTCT đúc sẵn.

c) *Cấp điện, chiếu sáng:*

- Nguồn điện cấp cho dự án được lấy từ hệ thống điện chung của khu vực; từ tủ điện tổng hạ thế của trạm biến áp cấp đến các tủ điện bằng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC luồn trong ống nhựa cứng HDPE được đi ngầm đất.

- Hệ thống đèn chiếu sáng được cấp từ nguồn điện nhà văn phòng khoa; sử dụng cột đèn cao 3,8m loại 04 quả cầu; toàn bộ cột đèn được tiếp đất an toàn với hệ thống tiếp đất nối liên hoàn; dây dẫn dùng cáp Cu/XLPE/PVC được luồn trong ống nhựa.

d) *Sân, khuôn viên, bồn hoa:*

- Sân lát đá có diện tích khoảng 4.500m² có cấu tạo gồm các lớp đá tự nhiên kích thước 200x200 đục nhám bề mặt dày 3cm, lớp vữa XM mác 75 dày 2cm, BT đá 1x2 mác 150 dày 10cm, nền đất san lấp.

- Sân lát gạch có diện tích khoảng 121,0m² được cấu tạo gồm các lớp: gạch terazzo, BT đá 4x6, nền đất san lấp.

5.2. Nhà văn phòng khoa:

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 04 tầng; diện tích xây dựng $470,0\text{m}^2$; diện tích sàn $1.964,0\text{m}^2$; chiều cao tầng 1 là 3,9m (tính từ nền tầng 1 đến sàn tầng 2); chiều cao tầng 2,3,4 là 3,6m (tính từ sàn đến sàn); chiều cao công trình là 16,1m (tính từ cos 00,0m đến đỉnh mái); cos 0,00m (cos nền tầng 1) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện là 0,45m.

- Mặt bằng tầng 1 gồm sảnh chính, 02 sảnh phụ, 02 phòng hành chính khoa, 02 phòng quản lý sinh viên, 02 phòng phó trưởng khoa, 06 phòng tổ bộ môn, 02 khu vệ sinh nam nữ, thang bộ; mặt bằng tầng 2 gồm sảnh tầng, 02 sảnh phụ, 02 phòng trưởng khoa, 02 văn phòng khoa, 02 phòng giáo vụ, 02 phòng tổ bộ môn, 02 khu vệ sinh nam nữ, thang bộ; mặt bằng tầng 3 gồm sảnh tầng, 02 sảnh phụ, 02 phòng phó khoa, 08 phòng kho lưu trữ, 08 phòng tổ bộ môn, 02 khu vệ sinh nam nữ, thang bộ; mặt bằng tầng 4 gồm sảnh tầng, 02 sảnh phụ, 04 phòng đặc thù khoa xã hội, 02 khu vệ sinh nam nữ, thang bộ.

- Giao thông đứng trong công trình bằng 01 thang bộ; giao thông ngang bằng hành lang giữa nhà rộng 2,4m.

- Nền, sàn lát gạch ceramic kích thước 500×500 ; nền, sàn khu vệ sinh lát gạch chống trơn 300×300 , tường ốp gạch men kính kích thước 300×600 ;

- Mái của công trình được xây tường thu hồi, xà gồ thép hình, lợp tôn chống nóng;

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường;

b) **Giải pháp kết cấu:** Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT được gia cố trên nền đệm cát; phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực, đổ toàn khối.

5.3. Nhà giảng đường Khoa học xã hội:

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 04 tầng; diện tích xây dựng $862,0\text{m}^2$; diện tích sàn $3.382,0\text{m}^2$; gồm 02 khối lớp học được nối với nhau bằng hành lang cầu số 1; chiều cao tầng 1 là 3,9m (tính từ nền tầng 1 đến sàn tầng 2); chiều cao tầng 2,3,4 là 3,6m (tính từ sàn đến sàn); chiều cao công trình là 15,6m (tính từ cos 00,0m đến đỉnh mái); cos 0,00m (cos nền tầng 1) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện là 0,45m;

- Mặt bằng tầng 1 gồm 02 sảnh chính, 05 phòng học 50 chỗ, 01 phòng chờ giáo viên, 02 khu vệ sinh nam nữ, 04 thang bộ; mặt bằng tầng 2, 3 gồm sảnh tầng, 05 phòng học 50 chỗ, phòng chờ giáo viên, 02 khu vệ sinh nam nữ, 04 thang bộ; mặt bằng tầng 4 gồm sảnh tầng, 01 phòng học 50 chỗ, 06 phòng học 25 chỗ, 01 phòng chờ giáo viên, khu vệ sinh nam nữ, 04 thang bộ;

- Giao thông đứng trong công trình bằng 02 thang bộ; giao thông ngang bằng hành lang trước nhà rộng 2,4m;

- Nền, sàn lát gạch ceramic kích thước 500x500; nền, sàn khu vệ sinh lát gạch chống trơn 300x300, tường ốp gạch men kính kích thước 300x600;

- Mái của công trình được xây tường thu hồi, xà gỗ thép hình, lợp tôn chống nóng;

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường.

b) Giải pháp kết cấu: phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT được gia cố trên nền đệm cát; phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực, đổ toàn khối.

5.4. Nhà giảng đường khoa học tự nhiên:

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 04 tầng; diện tích xây dựng 736,0m²; diện tích sàn 2.905,0m²; chiều cao tầng 1 là 3,9m (tính từ nền tầng 1 đến sàn tầng 2); chiều cao tầng 2,3,4 là 3,6m (tính từ sàn đến sàn); chiều cao công trình là 17,7m (tính từ cos 00,0m đến đỉnh mái); cos 0,00m (cos nền tầng 1) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện là 0,45m.

- Mặt bằng tầng 1 gồm sảnh chính, 05 phòng học 50 chỗ, 01 phòng chờ giáo viên, khu vệ sinh nam nữ, 02 thang bộ; mặt bằng tầng 2, 3 gồm sảnh tầng, 05 phòng học 50 chỗ, phòng chờ giáo viên, khu vệ sinh nam nữ, 02 thang bộ; mặt bằng tầng 4 gồm sảnh tầng, 01 phòng học 50 chỗ, 06 phòng học 25 chỗ, 01 phòng chờ giáo viên, khu vệ sinh nam nữ, 02 thang bộ.

- Giao thông đứng trong công trình bằng 02 thang bộ; giao thông ngang bằng hành lang trước nhà rộng 2,4m.

- Nền, sàn lát gạch ceramic kích thước 500x500; nền, sàn khu vệ sinh lát gạch chống trơn 300x300, tường ốp gạch men kính kích thước 300x600;

- Mái của công trình được xây tường thu hồi, xà gỗ thép hình, lợp tôn chống nóng;

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường;

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT được gia cố trên nền đệm cát; Phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực, đổ toàn khối.

5.5. Nhà thí nghiệm thực hành:

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 04 tầng; diện tích xây dựng 656,0m²; diện tích sàn 2.513,0m²; chiều cao tầng 1 là 3,9m (tính từ nền tầng 1 đến sàn tầng 2); chiều

cao tầng 2,3,4 là 3,6m (tính từ sàn đến sàn); chiều cao công trình là 15,6m (tính từ cos 00,0m đến đỉnh mái); cos 0,00m (cos nền tầng 1) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện là 0,45m.

- Mặt bằng tầng 1 gồm sảnh chính, 04 phòng thí nghiệm + phòng chuẩn bị + kho, khu vệ sinh nam nữ, thang bộ; mặt bằng tầng 2, 3, 4 gồm sảnh tầng, 04 phòng thí nghiệm + phòng chuẩn bị + kho, khu vệ sinh nam nữ, thang bộ.

- Giao thông đứng trong công trình bằng 01 thang bộ; giao thông ngang bằng hành lang trước nhà rộng 2,4m.

- Nền, sàn lát gạch ceramic kích thước 500x500; nền, sàn khu vệ sinh lát gạch chống trơn 300x300, tường ốp gạch men kính kích thước 300x600;

- Mái của công trình được xây tường thu hồi, xà gồ thép hình, lợp tôn chống nóng;

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường;

b) *Giải pháp kết cấu:* phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT được gia cố trên nền đệm cát; phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực, đổ toàn khối.

5.6. Nhà hành lang cầu số 01: Nối giữa hai khối lớp học của nhà giảng đường khoa học tự nhiên có quy mô 04 tầng.

a) *Giải pháp kiến trúc:*

- Công trình có quy mô 04 tầng; diện tích xây dựng 48,0m²; diện tích sàn 192,0m²; chiều cao tầng 1 là 3,9m (tính từ nền tầng 1 đến sàn tầng 2); chiều cao tầng 2,3,4 là 3,6m (tính từ sàn đến sàn); chiều cao công trình là 14,7m (tính từ cos 00,0m đến đỉnh mái); cos 0,00m (cos nền tầng 1) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện là 0,45m;

- Nền, sàn lát gạch ceramic kích thước 500x500;

b) *Giải pháp kết cấu:* Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT được gia cố trên nền đệm cát; phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực, đổ toàn khối.

5.7. Nhà hành lang cầu số 02 (bao gồm 02 nhà): Nối giữa nhà văn phòng khoa và nhà giảng đường khoa học xã hội, nhà giảng đường khoa học tự nhiên.

a) *Giải pháp kiến trúc:*

- Công trình có quy mô 04 tầng; diện tích xây dựng 37,0m²; diện tích sàn 148,0m²; chiều cao tầng 1 là 3,9m (tính từ nền tầng 1 đến sàn tầng 2); chiều cao tầng 2,3,4 là 3,6m (tính từ sàn đến sàn); chiều cao công trình là 14,7m (tính từ cos 00,0m đến đỉnh mái); cos 0,00m (cos nền tầng 1) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện là 0,45m;

- Nền, sàn lát gạch ceramic kích thước 500x500.

b) *Giải pháp kết cấu:* Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT được gia cố trên nền đệm cát; phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực, đổ toàn khối.

5.8. Nhà hành lang cầu số 03: Nối giữa nhà giảng đường khoa học tự nhiên và nhà thí nghiệm thực hành.

a) *Giải pháp kiến trúc:*

- Công trình có quy mô 04 tầng; diện tích xây dựng 20,0m²; diện tích sàn 80,0m²; chiều cao tầng 1 là 3,9m (tính từ nền tầng 1 đến sàn tầng 2); chiều cao tầng 2,3,4 là 3,6m (tính từ sàn đến sàn); chiều cao công trình là 14,7m (tính từ cos 00,0m đến đỉnh mái); cos 0,00m (cos nền tầng 1) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện là 0,45m.

- Nền, sàn lát gạch ceramic kích thước 500x500;

b) *Giải pháp kết cấu:* phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT được gia cố trên nền đệm cát; phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực, đổ toàn khối.

6. Tổng mức đầu tư: 84.916.761.000 đồng (Tám mươi tư tỷ, chín trăm mười sáu triệu, bảy trăm sáu mươi một nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:	66.388.645.000 đồng;
- Chi phí thiết bị:	3.337.088.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	1.148.572.984 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	4.308.237.913 đồng;
- Chi phí khác:	3.444.086.304 đồng;
- Chi phí dự phòng::	6.290.130.416 đồng.

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

7. Nguồn vốn: Vốn sự nghiệp giáo dục và đào tạo trong dự toán ngân sách hằng năm.

8. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2016, 2017.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Trường Đại học Hồng Đức (chủ đầu tư) căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo của Dự án, đảm bảo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước về đầu tư xây dựng công trình.

2. Các ngành: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị có liên quan căn cứ vào chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của mình chủ động giải quyết các công việc có liên quan đến ngành, đơn vị;

đồng thời, có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp với chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện.

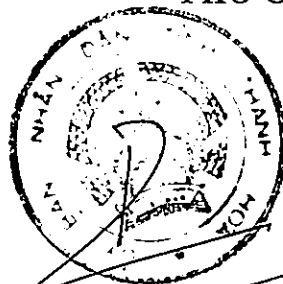
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền;
- PCVP UBND tỉnh Phạm Đình Minh;
- Lưu:VT, VX.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Đăng Quyền



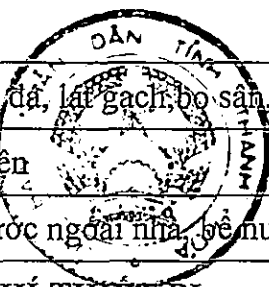
PHỤ LỤC CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Đầu tư xây dựng công trình Nhà giảng đường Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

(Kèm theo Quyết định số 4917/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

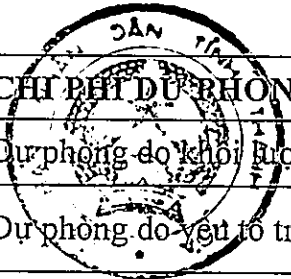
Đơn vị tính: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	G	(I+II+III+IV+V+VI)			84.916.761.000
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	Gxd1+Gxd2	60.353.313.636	6.035.331.364	66.388.645.000
1	Công trình kiến trúc	Gxd1	Diện tích sàn công trình (m2) x suất đầu tư (phần chi phí xây dựng) trước thuế	56.967.859.091	5.696.785.909	62.664.645.000
1.1	Nhà văn phòng		1.964m2 x 4.900.000	9.623.600.000	962.360.000	10.585.960.000
1.2	Nhà giảng đường Khoa học xã hội		3.382m2 x 4.900.000	16.571.800.000	1.657.180.000	18.228.980.000
1.3	Nhà giảng đường Khoa học tự nhiên		2.905m2 x 4.900.000	14.234.500.000	1.423.450.000	15.657.950.000
1.4	Nhà thí nghiệm thực hành		2.513m2 x 5.050.000	12.690.650.000	1.269.065.000	13.959.715.000
1.5	Hành lang cầu		420m2 x 4.000.000	1.680.000.000	168.000.000	1.848.000.000
1.6	Hệ thống PCCC		10.764m2 x 100.000	1.076.400.000	107.640.000	1.184.040.000
1.7	Phòng chống mối		Tạm tính	1.090.909.091	109.090.909	1.200.000.000
2	Hạ tầng kỹ thuật	Gxd2	Khối lượng (m2) x suất đầu tư (phần chi phí xây dựng) trước thuế	3.385.454.545	338.545.455	3.724.000.000
2.1	Thoát nước ngoài nhà		Tạm tính	454.545.455	45.454.545	500.000.000



2.2	Sân lát đá, lát gạch, bồn rửa, bồn hoa		4.500m ² x 520.000	2.340.000.000	234.000.000	2.574.000.000
2.3	Cáp điện		Tạm tính	272.727.273	27.272.727	300.000.000
2.4	Cấp nước ngoài nhà, bể nước ngầm		Tạm tính	318.181.818	31.818.182	350.000.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Gtb	Khái toán phần chi phí thiết bị	3.033.716.364	303.371.636	3.337.088.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđa	$(Gxd+Gtb)^{trước VAT} \times 1,812\%$	1.044.157.258	104.415.726	1.148.572.984
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv		3.916.579.921	391.657.992	4.308.237.913
1	Khảo sát địa chất, địa hình		Theo Công văn số 2523/SXD-BTĐKS ngày 22/05/2016 của Sở Xây dựng	209.851.818	20.985.182	230.837.000
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (<i>Quyết định số 957/QĐ-BXD</i>)		$Gxd+Gtb)^{trước VAT} \times 0,408\%$	258.619.082	25.861.908	284.480.991
3	Chi phí thiết kế xây dựng (<i>Quyết định số 957/QĐ-BXD</i>)		$(Gxd)^{trước VAT} \times 2,247\%$	1.356.138.957	135.613.896	1.491.752.853
4	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (<i>Quyết định số 957/QĐ-BXD</i>)		$(Gxd)^{trước VAT} \times 0,131\%$	79.062.841	7.906.284	86.969.125
5	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng (<i>Quyết định số 957/QĐ-BXD</i>)		$(Gxd)^{trước VAT} \times 0,127\%$	76.648.708	7.664.871	84.313.579
6	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng (<i>Quyết định số 957/QĐ-BXD</i>)		$(Gxd)^{trước VAT} \times 0,141\%$	85.098.172	8.509.817	93.607.989
7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm thiết bị (<i>Quyết định số 957/QĐ-BXD</i>)		$(Gtb)^{trước VAT} \times 0,287\%$	173.214.010	17.321.401	190.535.411
8	Chi phí giám sát thi công xây dựng (<i>Quyết định số 957/QĐ-BXD</i>)		$(Gxd)^{trước VAT} \times 1,858\%$	1.121.364.567	112.136.457	1.233.501.024

9	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (Quyết định số 957/QĐ-BXD)		$(Gtb)^{\text{trước VAT}} \times 0,675\%$	20.477.585	2.047.759	22.525.344
10	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư (Thông tư số 22/2010/TT-BKH)		Chi phí QLDA x 20%	208.831.452	20.883.145	229.714.597
11	Chi phí nén tĩnh đệm cát		Tạm tính (12 điểm)	327.272.727	32.727.273	360.000.000
V	CHI PHÍ KHÁC	Gk		3.162.146.325	281.939.979	3.444.086.304
1	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư (Thông tư số 176/2011/TT-BTC)		Tổng mức đầu tư x 0,013%	11.050.000		11.050.000
2	Chi phí bảo hiểm công trình (tỷ lệ phần trăm tạm tính)		$(Gxd+Gtb)^{\text{trước VAT}} \times 0,300\%$	190.161.090	19.016.109	209.177.199
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư số 09/2016/TT-BTC)		TMĐT x 0,405% x 50%	172.125.000		172.125.000
4	Chi phí kiểm toán (Thông tư số 09/2016/TT-BTC)		TMĐT x 0,628%	533.800.000	53.380.000	587.180.000
5	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp (Nghị định số 63/2014/NĐ-CP)		$(Gxd)^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$	60.353.314		60.353.314
6	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu mua sắm thiết bị		$(Gtb)^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$	3.033.716		3.033.716
7	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (Công văn số 2814/BXD-GĐ)			60.000.000		60.000.000
8	Chi phí thẩm duyệt PCCC (Thông tư số 150/2014/NĐ-CP)		TMĐT x 0,043%	36.184.500		36.184.500
9	Chi phí hạng mục chung (Thông tư số 06/2016/TT-BXD)		Khái toán chi phí hạng mục chung	2.095.438.705	209.543.870	2.304.982.575



VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G _{DP}	Gdp1+Gdp2			6.290.130.416
1	Dự phòng do khối lượng phát sinh	Gdp1	(I+II+III+IV+V)*5%			3.931.331.510
2	Dự phòng do yếu tố trượt giá	Gdp2	(I+II+III+IV+V)*3%			2.358.798.906